

Mối quan hệ giữa bảo hiểm tiền gửi và kỷ luật thị trường ngành ngân hàng Việt Nam

TS. NGUYỄN CHÍ ĐỨC & NGUYỄN TUẤN VŨ

Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM

Bài viết phân tích mối quan hệ giữa bảo hiểm tiền gửi (BHTG) và kỷ luật thị trường (KLTT) ngành ngân hàng VN nói chung và 20 ngân hàng thương mại (NHTM) nói riêng trong giai đoạn 2003-2013. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng giữa BHTG và KLTT thực sự có mối quan hệ với nhau khi chúng ta nghiên cứu thông qua khía cạnh lãi suất huy động. Tuy nhiên, khi nghiên cứu thông qua nhân tố tỷ lệ tăng trưởng tiền gửi thì chưa tìm thấy bằng chứng phù hợp. Ngoài ra tác giả cũng tiến hành phân tích đối với từng loại hình NHTM - NHTM nhà nước (NHTMNN) và NHTM cổ phần (NHTMCP), để làm sáng tỏ nguyên nhân gây ra hiện tượng trên. Từ đó, tác giả gợi ý một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chế độ BHTG góp phần nâng cao KLTT ngành ngân hàng VN hiện nay.

Từ khóa: Bảo hiểm tiền gửi (Deposit Insurance), kỷ luật thị trường (Market Discipline)

1. Đặt vấn đề

Được thành lập và đi vào hoạt động năm 2000, BHTG VN (DIV) đã chứng minh được vai trò của mình trong việc bảo vệ người gửi tiền và đảm bảo an sinh xã hội. Tuy nhiên, do thời gian hoạt động chưa nhiều và công tác thông tin tuyên truyền còn có những hạn chế nên công chúng chưa biết nhiều về lĩnh vực BHTG. Tương tự, từ khi Hiệp định Basel II ra đời cùng với hàng loạt các cam kết thực hiện giám sát ngân hàng theo hiệp ước Basel II năm 2004 thì chúng ta mới biết đến khái niệm “Kỷ luật thị trường”. Trên thế giới đã có nhiều bài nghiên cứu cho thấy rằng giữa BHTG và KLTT có mối quan hệ với nhau. Tuy nhiên, tại VN thì giữa chúng liệu có tồn tại mối quan hệ nào hay không? Đây

là đề tài còn rất ít nghiên cứu tại VN cả về mặt định tính cũng như định lượng và rất phù hợp với tình hình hiện nay. Đó chính là lý do tác giả chọn đề tài “Mối quan hệ giữa bảo hiểm tiền gửi và kỷ luật thị trường ngành ngân hàng VN” để làm bài nghiên cứu trên cơ sở phân tích định lượng. Thông qua việc sử dụng các phương pháp thống kê, so sánh, phân tích và tổng hợp, bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng về mối quan hệ giữa BHTG và KLTT ngành ngân hàng VN nói chung và 20 NHTM nói riêng trong giai đoạn 2003-2013. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số kết luận và kiến nghị để BHTG cũng như KLTT phát huy đầy đủ tác dụng của mình trong thời gian sắp tới.

2. Cơ sở lý thuyết về bảo hiểm tiền gửi và kỷ luật thị trường

2.1. Bảo hiểm tiền gửi

BHTG là sự bảo đảm hoàn trả tiền gửi cho người được BHTG trong hạn mức trả tiền bảo hiểm khi tổ chức tham gia BHTG lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền hoặc phá sản.¹

Một cách khái quát có thể hiểu BHTG là một hệ thống được Chính phủ thiết lập để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người gửi tiền tại TCTD và góp phần đảm bảo sự phát triển an toàn của hệ thống tài chính quốc gia. Đây là hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho người gửi tiền. Khi tổ chức nhận

¹ Luật số 06/2012/QH13 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm tiền gửi

tiền gửi của người gửi tiền bị đóng cửa và mất khả năng thanh toán thì tổ chức BHTG sẽ chi trả khoản tiền bảo hiểm cho người gửi.

2.2. Kỷ luật thị trường

KLTT bao gồm các hành động “trừng phạt” (Punitive Actions) của người gửi tiền đối với ngân hàng để chấp nhận rủi ro cao (Berger, 1991). Người gửi tiền luôn muốn lãi suất cao (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi suất bù đắp cho rủi ro tín dụng) từ các ngân hàng theo đuổi các chính sách đầu tư mạo hiểm, hoặc đơn giản họ chỉ rút tiền gửi của họ. Giả thuyết KLTT nói rằng lãi suất cao có liên quan đến hành vi nguy cơ cao của các ngân hàng. Cùng với yêu cầu về vốn tối thiểu (trụ cột 1), quá trình kiểm tra giám sát (trụ cột 2) thì KLTT (trụ cột 3) trong lĩnh vực ngân hàng là một trong ba trụ cột cơ bản của khung Hiệp ước mới, hiệp ước Basel II. KLTT gây áp lực lên các ngân hàng hoạt động kém hiệu quả hơn và do đó có thể nâng cao hiệu quả của hệ thống ngân hàng.

2.3. Vai trò của bảo hiểm tiền gửi đối với kỷ luật thị trường

Một trong những yếu tố quan trọng có khả năng ảnh hưởng đến KLTT là mạng lưới an toàn tài chính. Mạng lưới an toàn tài chính là toàn bộ các quy định và các tổ chức tài chính mong muốn ngăn chặn hoặc hạn chế tổn thất tiền gửi trong trường hợp ngân hàng có thể bị phá sản. Theo định nghĩa này, mạng lưới an toàn tài chính bao gồm BHTG ngầm (ẩn) và BHTG rõ ràng (hiện), các thông lệ giải quyết phá sản ngân hàng, chính sách kiên nhẫn và các hoạt động cho vay cứu cánh của ngân hàng trung ương. Vì vậy, KLTT ở các quốc gia khác nhau là khác nhau

do: Tùy vào quy mô hoạt động và mục đích riêng mà mỗi hệ thống BHTG tập trung vào những lĩnh vực kiểm tra, giám sát khác nhau, từ đó dẫn đến nội dung, quy trình và phạm vi cũng khác nhau. Do bài viết này tập trung xem xét mối quan hệ giữa BHTG và KLTT ngành ngân hàng tại VN nên tác giả sẽ đi thẳng vào tình hình tại VN hiện nay. Tại VN, hệ thống giám sát của BHTG VN từ trước đến nay được xây dựng theo hướng giám sát rủi ro, kết hợp chặt chẽ giữa giám sát từ xa và kiểm tra tại chỗ. Thông qua công tác kiểm tra đã bổ sung thêm nhiều thông tin cần thiết phục vụ cho việc phân tích. Đồng thời đánh giá đầy đủ, chính xác hơn về hoạt động của các tổ chức tham gia BHTG; đưa ra biện pháp xử lý và cảnh báo kịp thời, giúp các tổ chức tham gia BHTG nâng cao ý thức trách nhiệm trong chấp hành các quy định của pháp luật về BHTG và an toàn hoạt động ngân hàng. Qua đó góp phần nâng cao vị thế và vai trò của BHTG VN đối với các cơ quan, tổ chức tham gia BHTG.

Nếu BHTG VN, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia cùng nhau hợp sức lại tạo nên một mạng lưới giám sát kiểm tra đồng bộ, hỗ trợ cho nhau thì sẽ phát hiện và xử lý kịp thời những vấn đề từ khi còn trứng nước, do đó khả năng đổ vỡ dây chuyền sẽ được hạn chế đến mức thấp nhất.

Đồng thời, Luật BHTG đã quy định thu phí theo mức độ rủi ro. Căn cứ vào kết quả kiểm tra, giám sát BHTG VN mới có thể đánh giá, phân loại các tổ chức tham gia BHTG một cách chính xác nhất, tạo ra nguồn dữ liệu đáng tin cậy tham mưu cho Ngân hàng Nhà

nước trong quá trình xếp hạng các tổ chức tham gia BHTG, là cơ sở quan trọng để thực hiện thu phí theo mức độ rủi ro nhằm đảm bảo tính công bằng, minh bạch.

3. Dữ liệu, mô hình và định nghĩa biến

Dữ liệu nghiên cứu được tác giả sử dụng là những số liệu tổng hợp có liên quan từ năm 2003 - 2013 của 20 NHTM, trong đó có 4 NHTMNN và 16 NHTMCP. Tác giả cho rằng các NHTM sau: Vietcombank; Vietinbank; BIDV; MHB dù đã cổ phần hóa vốn được xem là NHTMNN.

- Tỷ lệ lạm phát tác giả tham khảo từ báo cáo thường niên của Ngân hàng nhà nước.

- Các chỉ tiêu $I_{j,t}$; $G_{j,t}$; $GQ_{j,t-1}$; $LD_{j,t-1}$; $LR_{j,t-1}$; $D_{j,t}$ tác giả tự tính trên cơ sở tập hợp các báo cáo tài chính của 20 NHTM VN từ năm 2003 đến năm 2013. (VCB; Vietinbank; BIDV; MHB; ACB; STB; EIB; TCB; EAB; MB; SGB; VIB; OCB; PNB; VPB; NAB; HDB; ABB; Vietcapitalbank; SCB). Tuy nhiên, do trong năm 2013 hiện chỉ có BCTC của 15 ngân hàng. Trong đó thì 5 ngân hàng: MHB, PNB, HDB, Vietcapitalbank và ABB chưa có BCTC năm 2013. Vì vậy dữ liệu sẽ là bảng không cân với 215 quan sát.

Tương tự với nghiên cứu của Demirguc-Kunt và Huizinga (2004), để tiến hành phân tích mối quan hệ giữa BHTG và KLTT ngành ngân hàng VN, bài báo kiểm nghiệm mối quan hệ tương quan giữa lãi suất huy động thực tế của NHTM (chi phí trả lãi tiền gửi (I)) và tỷ lệ tăng trưởng tiền gửi (G) với mức độ rủi ro của NHTM (X) khi có sự hiện diện của BHTG (D) để khảo sát mối quan hệ giữa BHTG

và KLTT ngành ngân hàng của một quốc gia. Để tiến hành phân tích, phương pháp này nhìn từ hai góc độ: NHTM có độ rủi ro cao có phải gánh chịu chi phí huy động vốn cao, và NHTM có độ rủi ro cao sẽ thu hút số lượng tiền gửi ít hơn hay không. Tác giả áp dụng mô hình để phân tích tình hình tại VN với phương trình tính toán như sau:

$$B_{j,t} = \beta_0 + \beta X_{j,t-1} + \gamma Y_{j,t} + \delta_1 D_{1j,t} + \delta_2 D_{2j,t} + \phi D_{j,t} * X_{j,t-1} + \varepsilon_{j,t} \quad (1)$$

Trong đó:

* Biến $B_{j,t}$ là biến phụ thuộc. Biến phụ thuộc này được đo lường bởi hai biến:

- $I_{j,t}$ lãi suất huy động của ngân hàng j tại thời điểm t được tính theo tỷ lệ giữa tổng chi phí trả lãi thực tế mỗi năm và tổng nợ phải trả.

- $G_{j,t}$ tỷ lệ tăng trưởng tiền gửi của ngân hàng j tại thời điểm t được tính bằng tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động của khách hàng.

* $X_{j,t-1}$ là biến số trạng thái rủi ro ở thời kỳ t-1 của ngân hàng j, được đo lường bởi ba biến đại diện sau:

- $GQ_{j,t-1}$ là tỷ lệ vốn trên tài sản (Equity) được tính bằng tỷ lệ giữa vốn điều lệ trên tổng tài sản.

- $LD_{j,t-1}$ là tỷ lệ thanh khoản (Liquidity) được tính bằng tỷ lệ giữa tiền mặt và tiền gửi tại NHNN trên nợ phải trả.

- $LR_{j,t-1}$ là tỷ lệ lợi nhuận (Profit) được tính bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu.

* $Y_{j,t}$: là chỉ số tỷ lệ lạm phát

* $D_{1j,t}$: BHTG là biến nhị phân (Tại VN từ năm 2000 đã có Công ty BHTG VN, đồng thời toàn bộ các NHTM trong mẫu nghiên cứu đều tham gia, vì vậy trong phương trình $D_{1j,t}$ sẽ không tồn tại).

- $D_{2j,t}$: BHTG ẩn là biến nhị phân

- $D_{j,t} \times X_{j,t-1}$: là tích của hai biến $D_{j,t}$ và $X_{j,t-1}$

- β_0 : hằng số (constant)

- β, γ, δ_k ($k=1,2$), ϕ : hệ số hồi quy (regression coefficients)

- $\varepsilon_{j,t}$: là phần dư của mô hình.

Từ đó mô hình có thể được viết lại như sau:

$$B_{j,t} = \beta_0 + \beta X_{j,t-1} + \gamma Y_{j,t} + \delta_2 D_{2j,t} + \phi D_{j,t} * X_{j,t-1} + \varepsilon_{j,t} \quad (2)$$

$$\Rightarrow B_{j,t} = \beta_0 + \beta X_{j,t-1} + \gamma Y_{j,t} + \delta D_{j,t} + \phi D_{j,t} * X_{j,t-1} + \varepsilon_{j,t} \quad (3)$$

$D_{j,t}$: BHTG ẩn là biến nhị phân. Nếu là NHTMNN là 1, NHTMCP là 0.

Trong mô hình này một ước tính β âm đối với $I_{j,t}$ và dương đối với $G_{j,t}$ được hiểu là bằng chứng về nguyên tắc thị trường. Ước tính δ âm (dương) sẽ chứng minh sự tồn tại của một chương trình BHTG ẩn sẽ giảm (tăng) lãi suất ngân hàng và tỷ lệ tăng trưởng tiền gửi. Giảm lãi suất tiền gửi yêu cầu trên tài khoản BHTG cho thấy những người gửi tiền coi trọng BHTG (tính đến tất cả các ảnh hưởng do việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng và khả năng ngân hàng thất bại). Các điều khoản tương tác của biến BHTG với các yếu tố rủi ro ngân hàng cho phép tác giả ước tính xem liệu hệ thống BHTG ẩn sẽ làm giảm hay làm tăng KLTT.

Tác giả áp dụng mô hình tính toán trên với một số điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của VN, tình hình số liệu mà tác giả đã thu thập được, và một số lý do khác. Cụ thể, việc lựa chọn các biến số và định nghĩa các biến số có một số thay đổi như sau²:

- Tác giả không sử dụng chỉ tiêu nợ xấu và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (căn cứ để tính tỷ lệ này có chỉ tiêu tổng tài sản được điều chỉnh theo rủi ro) vì tác giả nhận thấy số liệu báo cáo của các NHTM về các chỉ tiêu trên chưa đảm bảo độ tin cậy.

- BHTG ẩn ở đây tác giả muốn nhấn mạnh sự bảo đảm tín dụng của Nhà nước đối với hoạt động

² Nguyễn Chí Đức và Hoàng Trọng, 2011, "Nghiên cứu thực chứng hiệu ứng KLTT ngành ngân hàng VN", Phát triển & Hội nhập, 10, tr. 26 – 31

Bảng 1: Kỳ vọng dấu của các nhân tố tác động trong mô hình

Biến số	Kỳ vọng dấu
$I_{j,t}$ (biến phụ thuộc)	
$G_{j,t}$ (biến phụ thuộc)	
$GQ_{j,t-1}$	- Âm (-) đối với $I_{j,t}$ - Dương (+) đối với $G_{j,t}$
$LD_{j,t-1}$	- Âm (-) đối với $I_{j,t}$ - Dương (+) đối với $G_{j,t}$
$LR_{j,t-1}$	- Âm (-) đối với $I_{j,t}$ - Dương (+) đối với $G_{j,t}$
$D_{j,t}$	- Âm (-) đối với $I_{j,t}$ - Dương (+) đối với $G_{j,t}$
$Y_{j,t}$	- Dương (+) đối với $I_{j,t}$ - Âm (-) đối với $G_{j,t}$
$D_{j,t} * X_{j,t-1}$	- Âm (-) đối với $I_{j,t}$ - Dương (+) đối với $G_{j,t}$

của các NHTMNN, để phù hợp với hoàn cảnh kinh tế VN khi hệ thống NHTMNN vẫn tồn tại và chiếm vai trò chủ yếu, đồng thời Công ty BHTG VN vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, chưa phản ánh đúng bản chất của nó trong nền kinh tế. Vì vậy tác giả gọi BHTG tại VN là BHTG ẩn.

- Công chúng biết kết quả kinh doanh các NHTM thường có độ trễ, giả định là một kỳ. Chúng ta thêm một biến chỉ tiêu vĩ mô, chọn tỷ lệ lạm phát thể hiện rủi ro hệ thống.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Sau khi xây dựng bảng dữ liệu, tác giả sử dụng chương trình máy tính SPSS 18.0 kiểm nghiệm mô hình. Các kết quả lần lượt được trình bày trong các phần tiếp theo (chú ý: những con số trong dấu ngoặc là hệ số hồi quy đã chuẩn hóa; *, ** và *** là có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%)

4.1. Kiểm định mối quan hệ tương quan giữa chi phí huy động tiền gửi với mức độ rủi ro trong hoạt động của các NHTM khi có sự hiện diện của BHTG.

a. Mẫu là toàn bộ các NHTM

Để thấy được mức độ tác động của các biến rủi ro và BHTG ẩn đến chi phí huy động tiền gửi chúng ta lần lượt thực hiện hồi quy bằng SPSS và kết quả được trình bày tóm tắt trong Bảng 2.

Ở các phương trình (1) (2) và (3) ứng với 3 biến rủi ro: $GQ_{j,t-1}$, $LD_{j,t-1}$, $LR_{j,t-1}$. Trong mỗi lần hồi quy chúng ta đồng thời đưa biến kiểm soát $Y_{j,t}$, $D_{j,t}$ và $D_{j,t} \times X_{j,t-1}$ vào trong mô hình. Áp dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông

Bảng 2: Kết quả ước lượng phương trình hồi quy đối với tất cả NHTM (Biến phụ thuộc là $Y_{j,t}$)

Biến số	Kết quả ước lượng		
	(1)	(2)	(3)
$GQ_{j,t-1}$	0.082** (0.167)		
$LD_{j,t-1}$		-0.057 (-0.091)	
$LR_{j,t-1}$			-0.030* (-0.165)
$D_{j,t}$	-0.027* (-0.386)	0.005 (0.074)	0.002 (0.031)
$Y_{j,t}$	0.222* (0.400)	0.228* (0.411)	0.222* (0.400)
$D_{j,t} \times GQ_{j,t-1}$	0.445** (0.326)		
$D_{j,t} \times LD_{j,t-1}$		-0.302** (-0.283)	
$D_{j,t} \times LR_{j,t-1}$			-0.118*** (-0.221)
Số quan sát	215	215	215
R^2 điều chỉnh	0.229	0.213	0.218
Giá trị F	16.924*	15.507*	15.905*

Nguồn: Tác giả tính toán và tổng hợp

thường (OLS) để tiến hành tính toán ta có kết quả là hai biến $LD_{j,t-1}$, $LR_{j,t-1}$ có hệ số hồi quy âm cùng dấu với dự đoán, biểu thị $LD_{j,t-1}$, $LR_{j,t-1}$ cao sẽ làm giảm lãi suất huy động thực tế. Nhưng chỉ có $LR_{j,t-1}$ có ý nghĩa thống kê. Còn $GQ_{j,t-1}$ có hệ số hồi quy dương, tương phản với dự đoán. Trong cả 3 lần hồi quy, $Y_{j,t}$ đều có hệ số dương cùng dấu với dự đoán, và có ý nghĩa thống kê, thể hiện rõ ràng là khi lạm phát tăng thì lãi suất huy động tăng. Trong tất cả các lần hồi quy, chỉ có phương trình (1) $D_{j,t}$ có hệ số âm cùng dấu với dự đoán và có ý nghĩa thống kê. Đây có thể là biểu thị của việc BHTG ẩn, sự bảo đảm của Nhà nước, làm giảm lãi suất huy động đối với các NHTM là có nhưng không quá rõ ràng. Vậy chúng ta cũng sẽ phải đặt câu

hỏi là cơ chế BHTG ẩn này có bao gồm tất cả các NHTM hay không hay chỉ là đối với các NHTMNN. Trong các hệ số ϕ của $D_{j,t} \times X_{j,t-1}$ thì chỉ có hệ số của $D_{j,t} \times LD_{j,t-1}$ và $D_{j,t} \times LR_{j,t-1}$ là âm và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy khi $D_{j,t} = 1$ và giá trị của $LD_{j,t-1}$, $LR_{j,t-1}$ càng cao sẽ làm giảm lãi suất huy động thực tế, tức là cơ chế BHTG ẩn đã làm suy yếu KLTT.

Từ những phân tích trên chúng ta có thể khẳng định một cách mạnh mẽ một lần nữa là KLTT có tồn tại nhưng không quá mạnh, qua đó hai chỉ tiêu $LD_{j,t-1}$ (tỷ lệ thanh khoản), $LR_{j,t-1}$ (tỷ lệ lợi nhuận) có ảnh hưởng đến chi phí huy động vốn. Chỉ tiêu lạm phát $Y_{j,t}$ rõ ràng ảnh hưởng đến lãi suất huy động, đúng với lý thuyết tài chính tiền tệ. Và dường như chế độ BHTG ẩn đã làm giảm lãi suất huy động đối

Bảng 3: Kết quả ước lượng phương trình hồi quy đối với hai nhóm NHTM (Biến phụ thuộc là I_{jt})

Biến số	NHTMNN			NHTMCP		
	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
$GQ_{j,t-1}$	0.536* (0.451)			0.082** (0.173)		
$LD_{j,t-1}$		-0.358* (-0.446)			-0.057 (-0.096)	
$LR_{j,t-1}$			-0.150** (-0.341)			-0.030** (-0.181)
Y_{jt}	0.245* (0.490)	0.213* (0.426)	0.238* (0.476)	0.216* (0.387)	0.231* (0.415)	0.217* (0.390)
Số quan sát	43	43	43	172	172	172
R^2 điều chỉnh	0.332	0.334	0.243	0.188	0.168	0.191
Giá trị F	11.447*	11.549*	7.723*	20.833*	18.255*	21.238*

Nguồn: Tác giả tính toán và tổng hợp

Bảng 4: Kết quả ước lượng phương trình hồi quy đối với tất cả NHTM (Biến phụ thuộc là G_{jt})

Biến số	Kết quả ước lượng		
	(10)	(11)	(12)
$GQ_{j,t-1}$	3.501* (0.307)		
$LD_{j,t-1}$		3.781* (0.260)	
$LR_{j,t-1}$			-0.161 (-0.038)
D_{jt}	-0.022 (-0.014)	-0.001 (-0.001)	-0.277 (-0.170)
Y_{jt}	-1.390 (-0.108)	-1.077 (-0.084)	-0.986 (-0.076)
$D_{jt} \times GQ_{j,t-1}$	-2.574 (-0.081)		
$D_{jt} \times LD_{j,t-1}$		-4.701 (-0.189)	
$D_{jt} \times LR_{j,t-1}$			-0.319 (-0.026)
Số quan sát	215	215	215
R^2 điều chỉnh	0.105	0.085	0.026
Giá trị F	7.277*	5.966*	2.403***

Nguồn: Tác giả tính toán và tổng hợp

với các NHTM là có nhưng biểu hiện không thật sự rõ ràng. Để tìm hiểu thêm là cơ chế BHTG ẩn này có bao trùm lên toàn bộ hệ thống NHTM hay không chúng ta sẽ tiến hành hồi quy đối với từng nhóm NHTM ở phần tiếp theo để làm sáng tỏ vấn đề.

b. Mẫu là từng nhóm NHTM:

Nhằm hiểu rõ hơn về KLTT đối

với từng nhóm ngân hàng, chúng ta loại bỏ D_{jt} ra khỏi phương trình, để so sánh sự thay đổi của lãi suất huy động của 2 nhóm NHTM có bị tác động, ảnh hưởng của một số nhân tố giống nhau hay không? Ví dụ như kết quả kinh doanh, tỷ lệ thanh khoản, tỷ lệ vốn trên tài sản của NHTM và nhận thức của người gửi tiền đối với rủi ro ngân hàng.

Người gửi tiền có sự phân biệt giữa NHTMNN và NHTMCP hay không, hay nói cách khác BHTG ẩn hiện nay bao trùm lên toàn bộ hệ thống NHTM, hay Nhà nước chỉ bảo đảm tín dụng đối với nhóm NHTMNN. Trong các phương trình hồi quy từ (4) đến (9), chúng ta tiến hành tính toán cho từng nhóm NHTM. Cách tính toán đối với mỗi nhóm ngân hàng là giống nhau, tức là lần lượt áp dụng $GQ_{j,t-1}$, $LD_{j,t-1}$, $LR_{j,t-1}$ là biến rủi ro, lấy Y_{jt} là biến kiểm soát khi hồi quy. Kết quả được trình bày tóm tắt trong Bảng 3.

- Trong các phương trình (4) (5) (6), chúng ta lần lượt xem xét ảnh hưởng của 3 biến rủi ro đối với chi phí huy động tiền gửi ở nhóm NHTMNN. Kết quả là $LD_{j,t-1}$ và $LR_{j,t-1}$ có hệ số âm, cùng dấu dự đoán và cả hai đều có ý nghĩa thống kê. Còn $GQ_{j,t-1}$ có hệ số dương ngược dấu với dự đoán. Từ phân tích trên ta có thể nhận định KLTT của nhóm NHTMNN ở mức khá mạnh nếu chúng ta loại bỏ biến BHTG ẩn D_{jt} .

- Trong các phương trình (7) (8) (9), chúng ta cũng lần lượt xem xét ảnh hưởng của 3 biến rủi ro đối với chi phí huy động tiền gửi nhưng là ở nhóm NHTMCP. Kết quả là $LD_{j,t-1}$ và $LR_{j,t-1}$ đều có hệ số âm, cùng dấu dự đoán. Tuy nhiên chỉ có $LR_{j,t-1}$ có ý nghĩa thống kê. Từ phân tích trên ta có thể nhận định KLTT của nhóm NHTMCP là yếu hơn NHTMNN nếu chúng ta loại bỏ biến BHTG ẩn D_{jt} .

- Trong cả 6 phương trình ở 2 nhóm NHTM thì Y_{jt} đều có hệ số dương, cùng dấu với dự đoán và có ý nghĩa thống kê, phản ánh

được một cơ chế lãi suất hình thành trên nền kinh tế thị trường đang được phản ánh rất rõ nét.

4.2. Kiểm định mối quan hệ tương quan giữa tỷ lệ tăng trưởng tiền gửi hàng năm với mức độ rủi ro trong hoạt động của các NHTM khi có sự hiện diện của BHTG.

a. Mẫu là toàn bộ các NHTM

Ở các phương trình (10) (11) và (12) ứng với 3 biến rủi ro: $GQ_{j,t-1}$, $LD_{j,t-1}$, $LR_{j,t-1}$. Trong mỗi lần hồi quy chúng ta đồng thời đưa biến kiểm soát $Y_{j,t}$, $D_{j,t}$ và $D \times X_{j,t}$ vào trong mô hình thực hiện hồi quy giống như đối với biến phụ thuộc là chi phí huy động tiền gửi ($I_{j,t}$). Áp dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) ta được kết quả là: $GQ_{j,t-1}$ và $LD_{j,t-1}$ có hệ số dương cùng dấu với dự đoán, đồng thời cả hai đều có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó thì $LR_{j,t-1}$ có hệ số âm, ngược với dự đoán. Hệ số $Y_{j,t}$ trong tất cả các phương trình đều âm cho thấy $Y_{j,t}$ tăng có tác dụng ảnh hưởng giảm thấp tăng trưởng tiền gửi. Tuy nhiên ở cả ba phương trình thì hệ số

$Y_{j,t}$ đều không có ý nghĩa thống kê. Hệ số $D_{j,t}$ ở cả ba phương trình đều âm ngược dấu với dự đoán và cũng không có phương trình nào có ý nghĩa thống kê. Đồng thời, các hệ số ϕ của $D_{j,t} \times X_{j,t}$ ở cả ba phương trình (10) (11) (12) đều là âm và cũng không có ý nghĩa thống kê. Điều đó chứng tỏ rằng rõ ràng người dân khi xem xét quyết định gửi tiền vào các NHTM họ không quan tâm đến chế độ BHTG ẩn.

Qua phân tích chúng ta có thể nhận thấy rằng thị trường quan tâm đến hai chỉ tiêu rủi ro $GQ_{j,t-1}$ (tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản) và $LD_{j,t-1}$ (tỷ lệ thanh khoản), do đó một lần nữa khẳng định lại rằng KLTT có tồn tại. Đồng thời nếu tỷ lệ lạm phát $Y_{j,t}$ gia tăng thì theo nghiên cứu này nó không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng tiền gửi vì ở cả ba phương trình $Y_{j,t}$ đều không có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra chúng ta cũng có thể dễ dàng nhận thấy được rằng KLTT về tốc độ tăng trưởng tiền gửi ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi BHTG ẩn.

b. Mẫu là từng nhóm NHTM

Tiếp theo, chúng ta loại bỏ $D_{j,t}$ ra khỏi phương trình, so sánh tỷ lệ tăng trưởng tiền gửi của 2 nhóm NHTM có bị tác động ảnh hưởng của một số nhân tố giống nhau hay không. Nếu chỉ số thống kê của nhóm NHTMNN đối với sự ảnh hưởng đến chỉ tiêu tăng trưởng tiền gửi không rõ ràng, trong khi nhóm NHTMCP mà rõ ràng hơn, thì ít nhất chúng ta có thể xác định được KLTT đối với nhóm NHTMCP phản ứng mạnh hơn. Như vậy một sự lý giải hợp lý cho việc KLTT của nhóm NHTMNN yếu hơn chính là chế độ BHTG ẩn, sự bảo đảm tín dụng của nhà nước đối với NHTMNN, khiến cho người gửi tiền phản ứng một cách không rõ ràng đối với các chỉ tiêu rủi ro ngân hàng, hay cũng có thể nói họ không quan tâm đến các chỉ tiêu rủi ro này. Còn đối với nhóm NHTMCP không có được chế độ BHTG ẩn, hay nếu có thì bị giới hạn, vì vậy người dân không thể không quan tâm đến các chỉ tiêu rủi ro, hay chí ít là có quan tâm mạnh hơn so với nhóm NHTMNN, đề từ đó đưa ra các quyết định đầu tư hợp lý. Tiến

Bảng 5: Kết quả ước lượng phương trình hồi quy đối với hai nhóm NHTM (Biến phụ thuộc là $G_{j,t}$)

Biến số	NHTMNN			NHTMCP		
	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
$GQ_{j,t-1}$	1.214 (0.210)			3.520* (0.292)		
$LD_{j,t-1}$		-0.937 (-0.241)			3.785* (0.250)	
$LR_{j,t-1}$			-0.531 (-0.248)			-0.163 (-0.039)
$Y_{j,t}$	-0.715*** (-0.294)	-0.785** (-0.323)	-0.688*** (-0.283)	-1.556 (-0.110)	-1.151 (-0.082)	-1.058 (0.075)
Số quan sát	43	43	43	172	172	172
R^2 điều chỉnh	0.111	0.127	0.128	0.078	0.056	-0.005
Giá trị F	3.618**	4.043**	4.077**	8.223*	6.110*	0.552

Nguồn: Tác giả tính toán và tổng hợp

hành hồi quy một cách tương tự như kiểm định mối quan hệ tương quan giữa chi phí huy động tiền gửi với mức độ rủi ro trong hoạt động của các NHTM đối với mẫu là từng nhóm NHTM.

- Trong các phương trình (13) (14) (15), $GQ_{j,t}$ có hệ số dương cùng dấu với $LD_{j,t-1}$ dự đoán nhưng không có ý nghĩa thống kê. Trong khi hai biến rủi ro còn lại $LD_{j,t-1}$ và $LR_{j,t-1}$ đều có hệ số âm, ngược dấu với $LD_{j,t-1}$ dự đoán và cũng không có biến nào có ý nghĩa thống kê. Từ phân tích trên ta có thể nhận định KLTT thông qua biến phụ thuộc $G_{j,t}$ của nhóm NHTMNN rất yếu hay có thể nói là hầu như không tồn tại cho dù đã loại bỏ biến BHTG ẩn ra khỏi mô hình.

- Trong các phương trình (16) (17) (18), $GQ_{j,t}$ và $LD_{j,t-1}$ có hệ số dương cùng dấu với dự đoán và cả hai đều có ý nghĩa thống kê. Còn $LR_{j,t-1}$ có hệ số âm, ngược dấu với hệ số dự báo và cũng không có ý nghĩa thống kê. Từ đó ta có thể nhận định KLTT của nhóm NHTMCP cũng không phải là quá mạnh nhưng so với nhóm NHTMNN thì phản ứng có rõ ràng hơn khi không có sự hiện diện của BHTG ẩn trong mô hình.

- Có 6 phương trình thì $Y_{j,t}$ đều có hệ số âm, cùng dấu với hệ số dự báo nhưng không có phương trình nào có ý nghĩa thống kê.

Dựa vào những phân tích ở trên chúng ta có thể thấy rõ ràng đối với nhóm các NHTMNN người gửi tiền họ không quan tâm đến bất kỳ chỉ tiêu nào trong ba chỉ tiêu $GQ_{j,t-1}$, $LD_{j,t-1}$ và $LR_{j,t-1}$. Trong khi đó thì đối với nhóm các NHTMCP hai chỉ tiêu $GQ_{j,t-1}$, $LD_{j,t-1}$ lại được

người gửi tiền quan tâm và có tác động đến chỉ tiêu tăng trưởng tiền gửi ($G_{j,t}$). Như vậy có thể thấy rằng quan điểm của người dân về quy tắc Too-big-to-fail (quá lớn không thể sụp đổ) ở VN vẫn đang hiện diện. Nhà nước vì xã hội và sự ổn định nền kinh tế sẽ không để cho các NHTM phá sản. Quan điểm này đã thấm sâu vào trong suy nghĩ của mọi người, vì vậy loại BHTG ẩn này đã làm cho người gửi tiền hầu như không quan tâm đến các chỉ tiêu rủi ro của các NHTMNN (tất nhiên còn nhiều lý do khác như người gửi tiền có quá ít con đường để đầu tư). Trong khi đó, các NHTMCP là các doanh nghiệp thực sự, tự chịu trách nhiệm kinh doanh, hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận. Tuy nhiên đối tượng này vẫn nhận được sự bảo đảm tín dụng và giúp đỡ của nhà nước có giới hạn bởi vì vai trò của nó đối với nền kinh tế là rất lớn. Chính vì vậy, khi các NHTMCP gặp khó khăn, nhà nước thường áp dụng biện pháp hành chính (như tái cấu trúc, mua bán và sáp nhập...) để đảm bảo quyền lợi của người gửi tiền. Mặc dù vậy, ở phương diện nào đó, người dân vẫn quan tâm đến các chỉ tiêu rủi ro của các NHTMCP hơn là NHTMNN.

5. Kết luận

Từ hai góc độ phân tích là lãi suất huy động và tỷ lệ tăng trưởng tiền gửi của các NHTM, thì chúng ta phân nào đã thấy được mối quan hệ giữa BHTG và KLTT ở ngành ngân hàng VN nói chung, và đối với từng nhóm NHTM nói riêng. Qua đó tác giả rút ra một số kết luận và kiến nghị như sau:

- Có thể khẳng định một cách mạnh mẽ lại rằng KLTT đã hình thành trong ngành ngân hàng VN, nhưng hoạt động còn chưa thật sự mạnh.

- KLTT thông qua lãi suất ngân hàng (chi phí huy động thực tế) thực sự có bị ảnh hưởng bởi sự hiện diện của BHTG (cụ thể là BHTG ẩn). Chính BHTG ẩn đã làm giảm lãi suất huy động, đồng thời làm cho KLTT yếu đi.

- KLTT về tốc độ tăng trưởng tiền gửi ngân hàng rõ ràng không bị ảnh hưởng bởi BHTG theo như nghiên cứu này. Đồng thời tác động của BHTG đến KLTT thông qua tỷ lệ tăng trưởng tiền gửi cũng là yếu hơn rất nhiều so với hiệu ứng chúng ta quan sát qua phân tích lãi suất.

- Rõ ràng KLTT ở nhóm các NHTMNN hoạt động tương đối yếu hơn so với nhóm các NHTMCP khi có sự hiện diện bởi BHTG.

- BHTG tại VN hiện nay luôn tồn tại hai cơ chế song hành đó là: BHTG rõ ràng và BHTG ẩn. Cho dù hạn mức BHTG rõ ràng hiện nay là 100 triệu đồng hay thậm chí là 200 triệu đồng đi nữa thì nó cũng không ảnh hưởng đến quyết định của người gửi tiền và KLTT. Đường như người gửi tiền họ không biết cũng như không quan tâm tới chế độ BHTG rõ ràng đang tồn tại và bảo vệ họ khi có tổn thất xảy ra. Chính chế độ BHTG ẩn, sự tiếp tay đằng sau của Chính phủ mới chính là điều mà họ quan tâm nhất. Và cũng chính chế độ BHTG ẩn này đã làm cho KLTT ngành ngân hàng tại VN yếu đi.

- Trong những năm qua, BHTG ẩn của nhà nước ở một mức độ nhất định đã góp phần duy trì sự ổn định của hệ thống tài chính – ngân hàng. Nhưng cùng với sự cải cách không ngừng của ngành ngân hàng, Chính phủ không nên tiếp tục duy trì việc bảo hộ che chở cho các NHTM (NHTMNN hay NHTMCP), cần xây dựng chế độ BHTG phù hợp

với nguyên tắc thị trường thay thế chế độ BHTG ẩn – đó là một chế độ BHTG hiệu quả và mạng lưới an toàn tài chính với cơ chế người cho vay cuối cùng là NHNN làm nội dung chủ yếu. Vì vậy xây dựng chế độ BHTG hiệu quả nên trở thành một bước đi quan trọng trong việc cải cách sâu rộng ngành ngân hàng nước ta

- Đồng thời cần phải tiếp tục tăng cường giám sát ngân hàng, kiểm soát nội bộ, tăng cường minh bạch thông tin tài chính của các TCTD.

- Trong bối cảnh thị trường tài chính có nhiều biến động như hiện nay, cùng với đặc thù hoạt động tài chính – ngân hàng mang tính chất nhạy cảm và tính lan truyền cao, đòi hỏi hệ thống các cơ quan: Ủy ban Giám sát, Hội đồng Tư vấn Chính sách Tiền tệ Quốc gia, Bộ Tài chính, NHNN, BHTG VN phải có một cơ chế quy định rõ ràng các quy trình: phối hợp, trao đổi, xử lý thông tin nhanh chóng, kịp thời nhằm xử lý nhanh nhất các tình huống có thể xảy ra, giảm thiểu chi phí và đảm bảo tốt nhất quyền, lợi ích của người gửi tiền. Mặt khác, cần có sự phân công rõ ràng về khu vực giám sát của từng cấu phần để tạo tính chủ động, trách nhiệm trong quá trình giám sát tránh tình trạng chồng chéo hoặc bỏ trống, ảnh hưởng đến hiệu quả giám sát như hiện nay.

- Pháp luật cần có quy định rõ ràng về sự phối hợp giữa Bộ Tài chính và BHTG VN trong khuôn khổ giám sát hệ thống tài chính quốc gia để đảm bảo nguyên tắc phối hợp và thống nhất.

- Việc ban hành Luật BHTG năm 2013 vừa qua là một bước tiến quan trọng nhằm tạo khuôn khổ pháp lý giúp cho hoạt động

BHTG hiệu quả hơn, tiếp tục là chỗ dựa vững chắc cho người gửi tiền và góp phần duy trì sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Do đó, các văn bản hướng dẫn Luật cần cụ thể hóa sớm các quy định liên quan tới nghiệp vụ BHTG để hoạt động BHTG ngày càng hiệu quả, phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Tất cả các vấn đề trên không phải là một sớm một chiều có thể giải quyết được. Vì vậy cần có một lộ trình thích hợp vạch sẵn để từng bước có thể hoàn thiện cơ chế BHTG cũng như góp phần làm cho KLTT phát huy đầy đủ vai trò của mình trong nền kinh tế ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo cáo tài chính của 20 ngân hàng thương mại: VCB; Vietinbank; BIDV; MHB; ACB; STB; EIB; TCB; EAB; MB; SGB; VIB; OCB; PNB; VPB; NAB; HDB; ABB; Vietcapitalbank; SCB.

Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà Nước VN.

Basel II sự thống nhất quốc tế về đo lường và các tiêu chuẩn vốn (Cấu trúc khung sửa đổi phiên bản toàn diện năm 2006)_ Khúc Quang Huy biên dịch.

Berger A., (1991), “Market Discipline in Banking”, *Proceedings of a Conference on Bank Structure and Competition*, Federal Reserve Bank of Chicago, 419-437.

Demirguc-Kunt và Huizinga (2004) “Market discipline and deposit insurance”, *Journal of Monetary Economics*, 51 (2004).

Nguyễn Chí Đức và Hoàng Trọng, 2011, “Nghiên cứu thực chứng hiệu ứng KLTT ngành ngân hàng VN”, *Phát triển & Hội nhập*, 10, tr. 26 – 31.

Luật số 06/2012/QH13 của Quốc hội : Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Vấn đề định giá chuyển giao...

(Tiếp theo trang 62)

Thứ ba, điều quan trọng nhất khi chuyển đổi cơ chế quản lý thuế từ dạng chống các hành vi gian lận về thuế hoặc chống các hành vi trốn thuế dưới mọi hình thức sang cơ chế kiểm soát hoặc cơ chế thoả đáng cho người nộp thuế trên cơ sở tăng cường tự nguyện tuân thủ và tăng cường hợp tác, minh bạch giữa các bên theo yêu cầu chung của quá trình phát triển và hội nhập là cơ quan thuế phải xây dựng, củng cố và không ngừng hoàn thiện năng lực quản lý với mọi mặt sao cho họ có đủ khả năng giám sát, điều tiết, phát hiện và trừng phạt thích đáng mọi vi phạm diễn ra. Bất kỳ cơ chế thuế thoả đáng hơn cho người nộp thuế nào được áp dụng chẳng nữa cũng chỉ thành công khi người nộp thuế nhận thức được rằng nếu họ hợp tác sẽ mang lại lợi ích cho họ nhiều hơn rủi ro khi họ thiếu sự hợp tác ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Arnold and McIntyre, *International Tax Primer*, Second edition, Kluwer Law International.

Bộ Tài chính (2013), *Thông tư 201/2013/TT-BTC ngày 20/12/2013 hướng dẫn việc áp dụng thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế*.

United Nations, *Practical Manual on Transfer Pricing for Developing Countries*, New York, 2013.